

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2021

BẢN TIN THÁNG
DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC
PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG
NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG
Khu vực Miền núi phía Bắc
(Tháng 5 từ 01/05 - 31/05/2021)

I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

1. Lượng mưa

TT	Trạm	Tỉnh	Lưu vực sông	Lượng mưa trong tháng 4 (mm)	Lượng mưa lũy tích từ tháng VI/2020 (mm)	So sánh lượng mưa lũy tích với cùng kỳ (+/-%)		
						TBNN	2020	2019
1	Mường Tè	Lai Châu	Đà	175,1	2271	6	-2	-13,4
2	Tam Đường	Lai Châu	Đà	292,0	2660	27	11,8	6,4
3	Than Uyên	Lai Châu	Đà	214,6	1500	-11	8,1	-11,4
4	Mường Lay	Điện Biên	Đà	126,0	1865	3	6,3	-5,3
5	Điện Biên	Điện Biên	Đà	72,0	1309	-5	5,9	-7,4
6	Sông Mã	Sơn La	Đà	52,1	870	-14	3,9	-17,3
7	Sơn La	Sơn La	Đà	65,1	957	-21	2,1	-29,2
8	Mộc Châu	Sơn La	Đà	110,6	1373	-10	-16,2	-31,9
9	Mai Châu	Hòa Bình	Đà	110,3	1507	-4	-2,5	-30,7
10	Hòa Bình	Hòa Bình	Đà	89,7	1785	10	26,7	-26,4
11	Chi Nê	Hòa Bình	Đà	129,7	2053	21	33,6	20,4
12	Lào Cai	Lào Cai	Thao	73,2	1808	7	25,2	-11,4
13	Bắc Hà	Lào Cai	Thao	178,1	1574	6	5,8	-1,3
14	Lục Yên	Yên Bái	Thao	147,1	1784	1	1,7	11,6
15	Mù Căng Chải	Yên Bái	Thao	112,6	1391	-8	-13,3	-19,8
16	Yên Bái	Yên Bái	Thao	176,4	1550	-12	-1,1	-15
17	Hà Giang	Hà Giang	Lô-Gâm	185,2	2958	37	59,2	16,4
18	Bắc Quang	Hà Giang	Lô-Gâm	490,0	4809	23	9,8	-7,9
19	Na Hang	Tuyên Quang	Lô-Gâm	203,0	1622	33	7,2	-7
20	Hàm Yên	Tuyên Quang	Lô-Gâm	176,0	1546	7	-5,1	-14,2
21	Tuyên Quang	Tuyên Quang	Lô-Gâm	125,9	1098	-22	-27	-30,9
22	Bảo Lạc	Cao Bằng	Bằng Giang	118,3	1060	0	-2,4	-19
23	Cao Bằng	Cao Bằng	Bằng Giang	130,4	1053	-14	-38,3	-38
24	Trùng Khánh	Cao Bằng	Bằng Giang	112,5	1380	-4	-28,7	-33,4
25	Lạng Sơn	Lạng Sơn	Bằng Giang	102,2	759	-33	-41,5	-59,4
26	Hữu Lũng	Lạng Sơn	Lục Nam	84,5	904	-27	-20,8	-34,7
27	Đình Lập	Lạng Sơn	Lục Nam	136,1	1016	-23	-11	-48,7
28	Ngân Sơn	Bắc Kạn	Bằng Giang	164,6	1320	-6	-25,6	-44,1
29	Bắc Kạn	Bắc Kạn	Cầu	78,0	1103	-15	-32,2	-35
30	Chợ Mới	Bắc Kạn	Cầu	123,0	1014	-23	-38,7	-31,4
31	Định Hóa	Thái Nguyên	Cầu	153,9	1309	-8	-26,7	-21,1
32	Thái Nguyên	Thái Nguyên	Cầu	87,3	1345	-22	-27,3	-48,5

Nhận xét: Tình hình mưa trong tháng 4 vừa qua từ 01/04/2021 đến 28/04/2021:

+ Khu vực miền núi phía Bắc tháng 4 vừa qua các trạm có mưa vừa đến mưa rất to. Một số trạm mưa lớn như: Bắc Quang 490mm, Tam Đường 292mm, Than Uyên 215mm, Na Hang 203mm.

+ Lượng mưa lũy tích từ tháng VI/2020 đến nay khu vực miền núi phía Bắc: Đa số các tỉnh Đông Bắc và Việt Bắc có lượng mưa thấp hơn TBNN từ 1-28%. Một số tỉnh Tây Bắc có lượng mưa cao hơn TBNN từ 1-30% như: Lai Châu, Hòa Bình, Lào Cai.

2. Nguồn nước tại các công trình thủy lợi

TT	Vùng	Dung tích trữ thiết kế (triệu m ³)	W trữ hiện tại so với W _{tk} (%)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)			Đánh giá tháng
				TBNN	2020	2019	
I	Lưu vực sông Gâm Chảy và vùng phụ cận (Tỉnh Tuyên Quang, Hà Giang)	10,2	51,9	-19,4	-29,1	-22,4	Tăng
II	Lưu vực sông Thao và vùng phụ cận (Tỉnh Yên Bái, Lào Cai)	6,4	52,5	-25,6	-13,8	-27,9	Tăng
III	Lưu vực sông Đà và vùng phụ cận (Tỉnh Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình)	77,5	32,5	-5,3	4,6	-3,8	Giảm
IV	Lưu vực sông Bằng Giang- Kỳ Cùng và vùng phụ cận (Tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn)	43,6	40,1	-1,7	17,8	-6,1	Tăng
V	Lưu vực sông Cầu và vùng phụ cận (Tỉnh Thái Nguyên)	194,7	57,5	-8,6	-10,2	-12,8	Giảm

Nhận xét:

- Lưu vực sông Gâm Chảy và vùng phụ cận: Dung tích trữ hiện tại tại các hồ chứa đạt 51,9% dung tích trữ thiết kế, thấp hơn 19,4% so với TBNN.

- Lưu vực sông Thao và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 52,5% dung tích trữ thiết kế, thấp hơn 25,6% so với TBNN.

- Lưu vực sông Đà và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 32,5% dung tích trữ thiết kế, thấp hơn 5,3% so với TBNN.

- Lưu vực sông Bằng Giang- Kỳ Cùng và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 40,1% dung tích trữ thiết kế, thấp hơn 1,7% so với TBNN. Dung tích trữ thiết kế các hồ Nà Tâm, Nà Pàn, Lầu Xá ở mực nước chết (diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng là 41,3ha) và hồ Thâm Luông là 0,1%.

- Lưu vực sông Cầu và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 57,5% dung tích trữ thiết kế, thấp hơn 8,6% so với TBNN.

(Chi tiết nguồn nước tại từng hồ chứa thủy lợi ở Phụ lục 1)

3. Tổng hợp thông tin hạn hán (nếu có)

TT	Tỉnh, huyện	Kế hoạch canh tác (ha)			Diện tích tưới ổn định (ha)	Diện tích chưa được tưới (ha)	Diện tích thiếu nguồn, không chủ động tưới (ha)	Diện tích bị ảnh hưởng hạn hán	
		Tổng cộng	Lúa	Cây trồng khác				Hiện tại (ha)	Xu thế hạn (tăng/giảm)
I	Lưu vực sông Gâm Chảy và vùng phụ cận (Tỉnh Tuyên Quang, Hà Giang)	122039	28450	93589	122039				
II	Lưu vực sông Cầu và vùng phụ cận (Tỉnh Thái Nguyên)	59320	29946	29374	59320				

TT	Tỉnh, huyện	Kế hoạch canh tác (ha)			Diện tích tưới ổn định (ha)	Diện tích chưa được tưới (ha)	Diện tích thiếu nguồn, không chủ động tưới (ha)	Diện tích bị ảnh hưởng hạn hán	
		Tổng cộng	Lúa	Cây trồng khác				Hiện tại (ha)	Xu thế hạn (tăng/giảm)
III	Lưu vực sông Đà và vùng phụ cận (Tỉnh Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình)	162699	44960	117739	162699				
IV	Lưu vực sông Thao và vùng phụ cận (Tỉnh Yên Bái, Lào Cai)	122133	29806	92327	122133				
V	Lưu vực sông Bằng Giang- Kỳ Cùng và vùng phụ cận (Tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn)	81600	27812	53788	81600				
	Tổng	547791	160974	386817	547791				

(Chi tiết Tổng hợp thông tin hạn hán (nếu có) ở Phụ lục 2)

II. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Tổng diện tích phục vụ Đông xuân toàn vùng miền núi phía Bắc năm 2021 trên 547.000 ha. Hầu hết các công trình thủy lợi trên vùng có nguồn nước đảm bảo phục vụ sản xuất. Riêng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn thuộc lưu vực sông Bằng Giang – Kỳ Cùng nhiều hồ chứa có dung tích trữ thấp dưới 10% như: Nà Tâm, Nà Pàn, Thâm Luông....

Tính đến 29/4/2021 có 41,3 ha - thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn chuyển đổi cơ cấu cây trồng (diện tích phụ trách của công trình Nà Tâm và Lầu Xá). Để đảm bảo sản xuất nông nghiệp, đề nghị địa phương có giải pháp sử dụng nước tiết kiệm, chủ động tích trữ nước và bổ sung nguồn nước để đảm bảo cung cấp nước tưới cho sản xuất vụ đông xuân 2020-2021.

Bản tin tiếp theo sẽ phát hành vào ngày 28/05/2021

VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI